

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1304/TTr-SNV ngày 07 tháng 9 năm 2012 và Công văn số 1739/SNV-TCBM ngày 07/11/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể:

1. Tiêu chí đánh giá dùng cho các sở, ban, ngành (phụ lục I);
2. Tiêu chí đánh giá dùng cho UBND các huyện, thành phố (phụ lục II);
3. Tiêu chí đánh giá dùng cho UBND xã, phường, thị trấn (phụ lục III).

Điều 2. Kết quả đánh giá việc thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm làm cơ sở để bình xét thi đua, khen thưởng cho các cơ quan, địa phương. Đối với các cơ quan, địa phương xếp loại trung bình trở xuống thì không được xét thi đua khen thưởng trong năm.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Nội vụ thành lập Tổ đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của tỉnh và tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

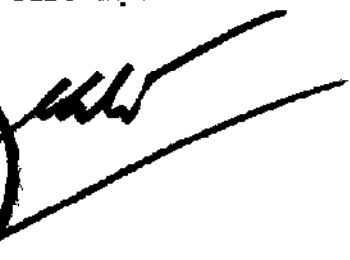
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chí đánh giá công tác cải cách hành chính hàng năm của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận: 

- Bộ Nội vụ;
- Cơ quan TT Bộ Nội vụ tại Đà Nẵng;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT-KSTTHC2

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Nguyễn Văn Hùng

PHỤ LỤC I

Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các sở, ban, ngành
(Kèm theo Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Phương pháp đánh giá	Ghi chú
I	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	10			
1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND tỉnh ban hành)	5		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ	
	Ban hành kịp thời	5			
	Ban hành không kịp thời	2			
	Không ban hành	0			
2	Báo cáo CCHC theo định kỳ	5		Dựa trên BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ	
a	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng và 01 báo cáo năm)	3			
	Đầy đủ các báo cáo	3			
	Thiếu 01 báo cáo	2			
	Thiếu 02 báo cáo	1			
	Thiếu 03 báo cáo trở lên	0			
b	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến)	2			
	100% báo cáo gửi đúng thời gian	2			
	01 BC gửi không đúng thời gian	1			
	02 BC trở lên gửi không đúng thời gian	0			
II	Kết quả thực hiện các nội dung cải cách hành chính	85			
I	Cải cách thủ tục hành chính	15			

1.1	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định (theo hướng dẫn tại công văn số 2222/UBND-KSTT ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh) tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	5	Dựa vào BC tự đánh giá của đơn vị và kiểm tra thực tế của cơ quan kiểm soát TTHC.
	Đạt trên 70% tổng số TTHC	5	
	Đạt từ 50 đến dưới 70% tổng số TTHC	2	
	Đạt dưới 50% tổng số TTHC	0	
1.2	Cập nhật, công bố đầy đủ; kịp thời thủ tục hành chính theo quy định của Trung ương và địa phương (theo quy định tại Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ và tại Quyết định 1047/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND tỉnh)	5	Dựa vào BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của cơ quan kiểm soát TTHC.
	Đạt trên 70% TTHC	5	
	Đạt từ 50 đến dưới 70% TTHC	2	
	Đạt dưới 50% TTHC	0	
1.3	BC tình hình giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan (báo cáo tháng, quý và năm) theo Công văn số 1066/UBND-KSTTHC ngày 22/6/2012 của UBND tỉnh.	5	Dựa vào BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của cơ quan kiểm soát TTHC
a	Số lượng báo cáo	2,5	
	Đầy đủ các báo cáo	2,5	
	Thiếu 01 báo cáo	2	
	Thiếu 02 báo cáo trở lên	0	
b	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến hoặc tính từ ngày đến của thư điện tử).	2,5	
	100% báo cáo gửi đúng thời gian	2,5	
	01 báo cáo gửi không đúng thời gian	2	
	Từ 02 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian	0	
2	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	10	
2.1	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC hàng năm	8	BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ

a	Xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt	3	
	Có chất lượng	3	
	Không có chất lượng	0	
b	Cử cán bộ, công chức tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn do Sở Nội vụ tổ chức	3	
	Đầy đủ	3	
	Không đầy đủ	0	
c	Thời gian và chất lượng báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền	2	
	Đảm bảo	2	
	Không đảm bảo	0	
2.2	Trong năm, CBCC cơ quan có khiếu nại, tố cáo đúng sự thật hoặc qua kiểm tra phát hiện hoặc có văn bản phê bình, kỷ luật của cấp có thẩm quyền	2	BC tự đánh giá của đơn vị và theo dõi của Sở Nội vụ
a	Có	0	
b	Không	2	
3	Cải cách tài chính công	10	BC tự đánh giá của đơn vị; theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính
3.1	Công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định.	3	
	Có thực hiện	3	
	Không thực hiện	0	
3.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 15/4/2006 của Chính phủ	4	
	Báo cáo đánh giá đầy đủ theo yêu cầu	4	
	Báo cáo chậm trễ thời gian gian qui định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu	2	
	Không có báo cáo	0	

3.3	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	3		
	Có tăng thu nhập	3		
	Không tăng thu nhập	0		
4	Hiện đại hóa nền hành chính	15		BC tự đánh giá và theo dõi, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông
4.1	Sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong việc gửi, nhận văn bản, trao đổi công việc	3		
	Văn bản đi trên 70%	3		
	Văn bản đi từ 50-70%	2		
	Văn bản đi 50% trở xuống	1		
	Không sử dụng	0		
4.2	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử cửa đơn vị đảm bảo theo quy định	3		
	Cung cấp và cập nhật đảm bảo thông tin từ 75% trở lên	3		
	Cung cấp và cập nhật đảm bảo thông tin từ 50% đến dưới 70%	2		
	Cung cấp và cập nhật đảm bảo thông tin từ 30% đến dưới 50%	1		
	Cung cấp và cập nhật dưới 30% hoặc không có trang thông tin điện tử	0		
	Không cập nhật	0		
4.3	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	3		nt
	Tốt (lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt từ 80% trở lên)	3		
	Khá (lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt từ 60% đến dưới 80%)	2		
	Trung bình (lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt từ 40% đến dưới 60%)	1		
	Kém (lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản dưới 40% hoặc không ứng dụng)	0		
4.4	Quan tâm đầu tư hệ thống mạng LAN và sử dụng mạng LAN trao đổi công việc	2		nt
	Có mạng LAN ổn định và sử dụng tốt	2		

	Mạng LAN hoạt động không ổn định	1		
	Mạng LAN không hoạt động hoặc không có	0		
4.5	Phân công cán bộ lãnh đạo phụ trách về CNTT tại đơn vị	2		nt
	Có phân công	2		
	Không phân công	0		
4.6	Thực hiện chế độ báo cáo đảm bảo theo chỉ thị 03/2011/CT-UBND ngày 13/5/2011 của UBND tỉnh về việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của đơn vị	2		
	Báo cáo đúng thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm đảm bảo thời gian	2		
	Báo cáo không đảm bảo thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm không đảm bảo thời gian	1		
	Không báo cáo và không xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm hoặc báo cáo, xây dựng kế hoạch không đảm bảo thời gian	0		
5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	30		BC tự đánh giá của đơn vị; theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
5.1	Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đúng quy định (tại khoản 1, Điều 8, Chương 3, Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ).	4		nt
	Đúng quy định	4		
	Không đúng quy định	0		
5.2	Bố trí trang thiết bị cần thiết cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: máy tính, máy in; máy fax; bàn làm việc, điện thoại cố định, ghế ngồi chờ cho công dân, quạt mát (hoặc máy điều hòa), nước uống.	4		nt
	Bố trí đầy đủ các loại trên	4		

	Bố trí từ 5-7 loại	3		
	Bố trí từ 3-5 loại	2		
	Bố trí dưới 3 loại	0		
5.3	Quan lý việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3		nt
a	Tiếp nhận hồ sơ có phiếu hẹn	2		
	Có thực hiện	2		
	Không thực hiện	0		
b	Theo dõi việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính (bằng sổ hoặc bằng máy...)	1		
	Có thực hiện	1		
	Không thực hiện	0		
5.4	Thực hiện việc chỉ trả phụ cấp cho cán bộ, công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Quyết định 983/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh	2		nt
	Có thực hiện	2		
	Không thực hiện	0		
5.5	Công khai họ tên công chức tiếp nhận hồ sơ; số điện thoại của người có trách nhiệm trong tiếp nhận ý kiến phản ánh của tổ chức, công dân	2		nt
	Công khai đầy đủ	2		
	Công khai không đầy đủ	1		
	Không công khai	0		
5.6	Hiệu quả tiếp nhận và trả kết quả trong giải quyết TTHC (tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và sớm hẹn)	15		BC tự đánh giá của đơn vị; kiểm tra của Sở Nội vụ
	Đạt 100%	15		
	Từ 90%-dưới 100%	13		6

	Từ 80-dưới 90%	10	
	Từ 70-dưới 80%	8	
	Từ 60- dưới 70%	6	
	Từ 50-dưới 60%	4	
	Dưới 50%	0	
6	Báo cáo công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo định kỳ	5	BC tự đánh giá của đơn vị; theo dõi của Sở Tư pháp
	<i>Báo cáo đầy đủ</i>	5	
	<i>Thiếu 01 báo cáo</i>	2	
	<i>Không báo cáo</i>	0	
	Tổng cộng	95	
III	Điểm thưởng, điểm phạt	5	
1	Điểm thưởng	+5	
	Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm chặt chẽ, chính xác, đúng theo hướng dẫn và báo cáo cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định	+5	Đổi chiếu BC tự đánh giá của đơn vị với văn bản hướng dẫn
2	Điểm phạt	-5	
	Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm không chính xác, sơ sai, không đầy đủ theo hướng dẫn hoặc báo cáo cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) không đúng thời gian quy định hoặc điểm tự đánh giá chênh lệch 10 điểm cao hơn so với điểm thẩm định	-5	Đổi chiếu BC tự đánh giá của đơn vị với hướng dẫn và kết quả thẩm định
	Tổng cộng	100	

* Căn cứ các tiêu chí đánh giá trên xếp loại theo thang điểm:

1. Loại A (Xuất sắc): Tổng số điểm đạt từ 91-100 điểm;
2. Loại B (Tốt): Tổng số điểm đạt từ 81-90 điểm;
3. Loại C (Khá): Tổng số điểm đạt từ 66-80 điểm;
4. Loại D (Trung bình): Tổng số điểm đạt từ 50-65 điểm;
5. Loại E (Yếu): Tổng số điểm đạt được dưới 50 điểm;



PHỤ LỤC II

Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC đối với UBND các huyện, thành phố
(Kèm theo Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Phương pháp đánh giá	Ghi chú
I	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	15			
1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (không quá 01 tháng sau khi UBND tỉnh ban hành)	5		Dựa trên BC tự đánh giá của địa phương; theo dõi của Sở Nội vụ	
	Ban hành kịp thời	5			
	Ban hành không kịp thời	2			
	Không ban hành	0			
2	Báo cáo CCHC theo định kỳ của UBND các huyện/thành phố	5		Dựa trên BC tự đánh giá của địa phương; theo dõi của Sở Nội vụ	
2.1	Số lượng báo cáo (02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng và 01 báo cáo năm)	3			
	Đầy đủ các báo cáo	3			
	Thiếu 01 báo cáo	2			
	Thiếu 02 báo cáo	1			
	Thiếu 03 báo cáo trở lên	0			
2.2	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến)	2			
	100% báo cáo gửi đúng thời gian	2			
	01 BC gửi không đúng thời gian	1			
	02 BC trở lên gửi không đúng thời gian	0			1

3	Kiểm tra công tác CCHC	5	Dựa trên BC tự đánh giá của địa phương; theo dõi của Sở Nội vụ
a	Ban hành kế hoạch kiểm tra công tác CCHC tại UBND các xã, phường, thị trấn	2,5	
	Có ban hành	2,5	
	Không ban hành	0	
b	Thực hiện kế hoạch kiểm tra	2,5	
	Hoàn thành 100% kế hoạch	2,5	
	Hoàn thành kế hoạch 70% trở lên	2	
	Hoàn thành kế hoạch từ 50- dưới 70%	1	
	Hoàn thành kế hoạch dưới 50%	0	
II	Kết quả thực hiện các nội dung cải cách hành chính	80	
I	Cải cách thủ tục hành chính	15	
1.1	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định (theo hướng dẫn tại công văn số 2222/UBND-KSTT ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh) tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	8	Dựa vào BC tự đánh giá của địa phương và theo dõi của cơ quan kiểm soát TTHC.
	Đạt trên 70% tổng số TTHC	8	
	Đạt từ 50 đến dưới 70% tổng số TTHC	4	
	Đạt dưới 50% tổng số TTHC	0	
1.2	BC tình hình giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương (báo cáo tháng, quý và năm) theo Công văn số 1066/UBND-KSTTHC ngày 22/6/2012 của UBND tỉnh.	7	Dựa vào BC tự đánh giá của địa phương và theo dõi của cơ quan kiểm soát TTHC.
a	Số lượng báo cáo	3,5	
	Đầy đủ các báo cáo	3,5	
	Thiếu 01 báo cáo	2	

	<i>Thiếu 02 báo cáo trở lên</i>		0	
b	Thời gian gửi báo cáo đúng quy định (tính theo dấu công văn đến hoặc tính từ ngày đến của thư điện tử).		3,5	
	<i>100% báo cáo gửi đúng thời gian</i>		3,5	
	<i>01 báo cáo gửi không đúng thời gian</i>		2	
	<i>Từ 02 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian</i>		0	
2	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức		10	
2,1	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC hàng năm		6	BC tự đánh giá của UBND huyện/thành phố và theo dõi của Sở Nội vụ.
a	Xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.		2	
	<i>Có chất lượng</i>		2	
	<i>Không có chất lượng</i>		0	
b	Cử cán bộ, công chức tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn do Sở Nội vụ tổ chức		2	
	<i>Đầy đủ</i>		2	
	<i>Không đầy đủ</i>		0	
c	Thời gian và chất lượng báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền		2	
	<i>Đảm bảo</i>		2	
	<i>Không đảm bảo</i>		0	
2,2	Trong năm, CBCC của cơ quan có khiếu nại, tố cáo đúng sự thật hoặc qua kiểm tra phát hiện hoặc có văn bản kiểm điểm phê bình của cấp trên		2	BC tự đánh giá của UBND huyện/thành phố và theo dõi của Sở Nội vụ
a	<i>Có</i>		0	
b	<i>Không</i>		2	

2.3	Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn	2	BC tự đánh giá của UBND huyện/thành phố và theo dõi của Sở Nội vụ
	Trên 70%	2	
	Từ 50-70%	1	
	Dưới 50%	0	
3	Cải cách tài chính công	10	
3.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước (theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ)	5	BC tự đánh giá của huyện/thành phố và theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính
a	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng, đầy đủ quy chế chi tiêu nội bộ	2	
	100% phòng chuyên môn trực thuộc xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy chế chi tiêu nội bộ	2	
	100% phòng chuyên môn trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ nhưng thực hiện chưa đầy đủ	1,5	
	Từ 90% đến dưới 100% phòng chuyên môn trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	1	
	Dưới 90 % số đơn vị chưa xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	0	
b	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc triển khai thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm	1	
	Báo cáo đánh giá đầy đủ theo yêu cầu	1	
	Báo cáo chậm trễ thời gian gian qui định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu	0,5	
	Không có báo cáo	0	
c	Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	2	
	Đạt trên 80% số đơn vị	2	

	Đạt từ 65-dưới 80% số đơn vị	1,5	
	Đạt từ 50-dưới 65% số đơn vị	1	
	Dưới 50% số đơn vị	0	
3.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (theo Nghị định 43/2000/NĐ-CP)	5	BC tự đánh giá của huyện/thành phố; theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính
a	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của huyện/thành phố triển khai cơ chế tự chủ	2	
	Đạt trên 80% số đơn vị	2	
	Đạt từ 65-dưới 80% số đơn vị	1,5	
	Đạt từ 50-dưới 65% số đơn vị	1	
	Dưới 50% số đơn vị	0	
b	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của huyện/thành phố ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai cơ chế	1	
	Đạt trên 75% số đơn vị	1	
	Đạt từ 55-dưới 75% số đơn vị	0,5	
	Dưới 55% số đơn vị	0	
c	Số đơn vị sự nghiệp công lập của huyện/thành phố có tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức	2	
	Đạt trên 80% số đơn vị	2	
	Đạt từ 65-dưới 80% số đơn vị	1,5	
	Đạt từ 50-dưới 65% số đơn vị	1	
	Dưới 50% số đơn vị	0	

4	Hiện đại hóa nền hành chính	15	BC tự đánh giá của huyện/thành phố và theo đối, đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông	
a	Sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong việc gửi, nhận văn bản, trao đổi công việc	3	nt	
	Văn bản đi trên 70%	3		
	Văn bản đi trên 50-70%	2		
	Văn bản đi 50% trở xuống	1		
	Không sử dụng	0		
b	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của huyện/thành phố đảm bảo theo quy định	3	nt	
	Cung cấp và cập nhật đảm bảo thông tin từ 75% trở lên	3		
	Cung cấp và cập nhật đảm bảo thông tin từ 50% đến 75%	2		
	Cung cấp và cập nhật đảm bảo thông tin từ 30% đến dưới 50%	1		
	Cung cấp và cập nhật thông tin dưới 30% hoặc không có trang thông tin điện tử	0		
c	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tại đơn vị	3	nt	
	Tốt (lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt từ 80% trở lên)	3		
	Khá (lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt từ 60% đến dưới 80%)	2		
	Trung bình (lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt từ 40% đến dưới 60%)	1		
	Kém (lưu trữ văn bản đến, đi và xử lý văn bản đạt dưới 40% hoặc không ứng dụng)	0		
d	Quan tâm đầu tư hệ thống mạng LAN và sử dụng mạng LAN trao đổi công việc	2		
	Có mạng LAN ổn định và sử dụng tốt	2		

	Mạng LAN hoạt động không ổn định	1			
	Mạng LAN không hoạt động hoặc không có	0			
e	Phân công cán bộ lãnh đạo và bố trí cán bộ có chuyên môn phụ trách về Công nghệ thông tin,	2		nt	
	Có phân công cán bộ lãnh đạo và bố trí cán bộ phụ trách về công nghệ thông tin	2			
	Không phân công cán bộ lãnh đạo hoặc không có cán bộ phụ trách về công nghệ thông tin	0			
f	Thực hiện chế độ báo cáo đảm bảo theo chỉ thị 03/2011/CT-UBND ngày 13/5/2011 của UBND tỉnh về việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của đơn vị.	2		nt	
	Báo cáo đảm bảo thời gian, nội dung và xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm đảm bảo thời gian	2			
	Báo cáo không đảm bảo thời gian, nội dung hoặc xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm không đảm bảo thời gian	1			
	Không báo cáo và không xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm hoặc báo cáo, xây dựng không đảm bảo thời gian	0			
5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND các huyện/thành phố	25			
5.1	Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo đúng quy định (tại khoản 1, Điều 8, Chương 3, Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ).	2		BC tự đánh giá của UBND huyện/ thành phố; theo dõi của Sở Nội vụ	
	Đúng quy định	2			
	Không đúng quy định	0			